

Số: 28/2024/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng
5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ
sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số
120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một
số điều của Luật Phí và lệ phí; số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng
8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 85/2019/TT-BTC
ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về

phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 499/BC-KTNS ngày 07 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

QUY ĐỊNH
MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
CÁC KHOAN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Chương I
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu đăng ký bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống được cơ quan có chức năng cung cấp dịch vụ bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Bình tuyến, công nhận cây mẹ	Đồng/cây	450.000
2	Bình tuyến, công nhận cây đầu dòng	Đồng/cây	1.000.000
3	Bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đồng/vườn giống, rừng giống	2.750.000

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, dịch vụ phải nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

2. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
1	Đối với địa điểm làm dịch vụ trông giữ phương tiện giao thông (trừ điểm trông giữ cố định được quy hoạch)	đồng/m ² /tháng	Tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn	30.000
		đồng/m ² /tháng	Tại thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn và các thị trấn	10.000
2	Đối với địa điểm làm điểm tập kết vật liệu	đồng/m ² /tháng	Tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn	60.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	xây dựng tạm thời để xây dựng công trình	đồng/m ² /tháng	Tại thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn và các thị trấn 30.000

Điều 3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

1. Đối tượng nộp phí: Du khách đến thăm quan các danh lam thắng cảnh trong tỉnh Thanh Hóa.

2. Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

a) Miễn phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009.

- Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức thu.

3. Mức thu: Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

Đơn vị tính: Đồng/người/lượt

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	20.000
2	Đối với trẻ em từ 8 - 15 tuổi	10.000

Điều 4. Phí thăm quan di tích lịch sử

1. Đối tượng nộp phí: Du khách đến thăm quan các di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

a) Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10

tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009.

- Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức thu.

3. Mức thu: Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

Đơn vị tính: Đồng/người/lượt

STT	Mức thu		
	Địa điểm	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	Trẻ em từ 8-15 tuổi
1	Di sản thế giới Thành nhà Hồ	40.000	20.000
2	Di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh	30.000	15.000
3	Các di tích lịch sử còn lại	15.000	5.000

Điều 5. Phí thăm quan bảo tàng

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến thăm quan bảo tàng do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

2. Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

a) Miễn phí thăm quan bảo tàng đối người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức phí thăm quan bảo tàng đối với các trường hợp sau:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009.

- Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức thu.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	Đồng/người/lượt	20.000
2	Đối với trẻ em (từ 7-15 tuổi)	Đồng/người/lượt	10.000

Điều 6. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của thư viện trực thuộc tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2. Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

a) Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Trường hợp người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ giảm 50% mức thu phí.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mức thu	
		Thẻ/năm	Thẻ/quý
I	Đối với Thư viện tỉnh		
1	Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu		
-	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	40.000	15.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	20.000	7.000

STT	Nội dung	Mức thu	
		Thẻ/năm	Thẻ/quý
2	Phí sử dụng phòng đọc quý hiếm		
-	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	60.000	20.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	30.000	10.000
3	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện		
-	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	60.000	20.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	30.000	10.000
II	Đối với thư viện thành phố, thị xã và các huyện trung du, đồng bằng, ven biển		
1	Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu		
-	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	20.000	8.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	10.000	3.000
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện		
-	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	40.000	12.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	20.000	6.000
III	Đối với thư viện các huyện miền núi		
-	Người lớn (từ 16 tuổi trở lên)	15.000	5.000
-	Học sinh cấp tiểu học đến trung học cơ sở	8.000	2.000

Điều 7. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/báo cáo

STT	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Mức thu
1	Đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 50 tỷ	14.000.000
2	Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 50 tỷ trở lên	16.000.000

Trường hợp thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu đã quy định trên.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản có nhu cầu thực hiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

2. Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí:

a) Miễn nộp phí đối với các đối tượng sau:

- Người khuyết tật và người cao tuổi (không nơi nương tựa).
- Hộ nghèo; hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ của liệt sỹ; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc hóa học; thương binh; bệnh binh; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.
- Hộ gia đình, cơ quan, tổ chức hiến tặng đất nhằm mục đích xây dựng các công trình phúc lợi cho xã hội.
- Hộ gia đình bị tác động bởi thiên tai lũ lụt làm lở đất, mất đất.
- Trường hợp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai do thay đổi địa chỉ thường trú, địa chỉ thửa đất do chính sách nhà nước về sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính hoặc các chính sách nhà nước khác có liên quan.

b) Đối tượng được giảm nộp phí:

- Giảm 10% mức thu phí cho hộ gia đình ở các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn thuộc các huyện đồng bằng.
- Giảm 20% mức thu phí cho hộ gia đình ở các xã đồng bằng thuộc huyện và các thị trấn thuộc huyện miền núi.
- Giảm 30% mức thu phí cho hộ gia đình ở các xã thuộc các huyện miền núi.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
A	Đối tượng 1 (là người sử dụng đất theo khoản 2, 3, 6 Điều 5 Luật đất đai năm 2013; Người sử dụng đất theo khoản 3, 4, 6 Điều 4 Luật đất đai năm 2024)				
1	Cấp lần đầu				
-	Trường hợp cấp riêng từng thửa đất hoặc tài sản hoặc cả đất và tài sản	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	500.000	500.000	610.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
-	Trường hợp nhiều thửa đất hoặc tài sản trong một thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 Giấy chứng nhận, thu thêm mỗi thửa đất hoặc tài sản tăng thêm	Thửa đất hoặc tài sản	150.000	150.000	180.000
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận				
-	Trường hợp cấp riêng từng thửa đất hoặc tài sản hoặc cả đất và tài sản	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	290.000	290.000	360.000
-	Trường hợp nhiều thửa đất hoặc tài sản trong một thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 Giấy chứng nhận, thu thêm mỗi thửa đất hoặc tài sản tăng thêm	Thửa đất hoặc tài sản	90.000	90.000	110.000
3	Chứng nhận biến động đất đai				
3.1	Chứng nhận biến động đất đai thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	320.000	430.000	510.000
3.2	Chứng nhận biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	190.000	260.000	310.000
B	Đối tượng còn lại theo Luật đất đai				
1	Cấp lần đầu	Hồ sơ/Giấy	1.100.000	1.270.000	1.660.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)		
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản
		chứng nhận/Thửa đất			
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	470.000	450.000	600.000
3	Chứng nhận biến động đất đai				
3.1	Chứng nhận biến động đất đai thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	850.000	850.000	1.100.000
3.2	Chứng nhận biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ/Giấy chứng nhận/Thửa đất	510.000	510.000	660.000

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, lập dự án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	
1	Đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	3.500.000

STT	Nội dung	Mức thu
II	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất:	
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.000.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	4.000.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức quy định trên.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.000.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức quy định trên.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân lập dự án thăm dò khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /s; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	500.000

STT	Nội dung	Mức thu
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /s đến dưới 0,5 m ³ /s; hoặc để phát điện với công suất 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	1.500.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /s đến dưới 1 m ³ /s; hoặc để phát điện với công suất 200 kw đến dưới 1000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng 3000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.000.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 1 m ³ /s đến dưới 2 m ³ /s; hoặc để phát điện với công suất 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	6.000.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức quy định trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức quy định trên.

Điều 12. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
1	Cấp giấy phép môi trường	
Nhóm 1	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	8.500.000
	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	7.000.000

STT	Nội dung	Mức thu
Nhóm 2	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	11.000.000
Nhóm 3	Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	11.000.000
Nhóm 4	Dự án đầu tư hoặc cơ sở quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	5.000.000
2	Phí cấp lại giấy phép môi trường (theo quy định 10 năm chủ dự án phải xin cấp lại)	100% mức phí cấp lần đầu tương ứng
3	Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh (khi có sự thay đổi nội dung so với cấp phép lần đầu theo quy định)	50% mức phí cấp lần đầu tương ứng
II	Thẩm quyền cấp phép của UBND cấp huyện	
1	Cấp giấy phép môi trường	
Nhóm 1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	6.000.000
Nhóm 2	Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	6.000.000
Nhóm 3	Dự án đầu tư hoặc cơ sở quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	4.000.000
2	Phí cấp lại giấy phép môi trường	100% mức phí cấp lần đầu tương ứng
3	Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh	50% mức phí cấp lần đầu tương ứng

Mức thu phí trên không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải theo quy định (chi phí phân tích lấy mẫu, phân tích chất thải do tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường chi trả theo quy định của pháp luật).

Điều 13. Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Các trường hợp được miễn nộp phí:

a) Người khuyết tật và người cao tuổi (không nơi nương tựa).

b) Hộ nghèo; hộ cận nghèo.

c) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ của liệt sỹ; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc hóa học; thương binh; bệnh binh; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

d) Ngành Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan Nhà nước thực hiện nhiệm vụ giải quyết hành chính có liên quan đến đất đai.

đ) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp tài liệu đất đai về tài sản kê biên.

e) Điều tra viên, kiểm sát viên và Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ phục vụ hoạt động tố tụng và điều tra.

3. Mức thu:

a) Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với tài liệu chuyên ngành:

STT	Nội dung		Mức thu (đồng)
1	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai (hồ sơ giao đất, thuê đất, thu hồi đất ...)	Hồ sơ	300.000
2	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)	Cấp xã	500.000
		Cấp huyện	1.000.000
		Cấp tỉnh	2.000.000

b) Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với tài liệu hồ sơ địa chính:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I. Phục vụ khai thác thông tin đất đai bằng hình thức dạng giấy			
1	Cung cấp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính	Đồng/trang	20.000
2	Cung cấp bản đồ địa chính	Đồng/mảnh	95.000
II. Phục vụ khai thác thông tin đất đai bằng hình thức dạng số			
1	Cung cấp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính	Đồng/trang	16.000
2	Cung cấp Bản đồ địa chính	Đồng/mảnh	78.000

III. Phục vụ khai thác thông tin đất đai bằng hình thức dạng giấy và số			
1	Cung cấp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính	Đồng/trang	28.000
2	Cung cấp bản đồ địa chính	Đồng/mảnh	137.000

Mức thu trên chưa bao gồm chi phí qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc chi phí trả kết quả theo địa điểm thoả thuận của đối tượng khai thác dữ liệu đất đai theo nhu cầu.

Điều 14. Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản lệ phí đăng ký biện pháp bảo đảm, phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm.

2. Miễn áp dụng thu phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia biện pháp bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

b) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

c) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

d) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu: Mức thu phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án):

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu	
		Cá nhân	Tổ chức
1	Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm	30.000	50.000

Điều 15. Phí đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản phí đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Miễn áp dụng thu phí đăng ký biện pháp bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a) Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký biện pháp bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận

STT	Các trường hợp nộp phí	Mức thu	
		Cá nhân	Tổ chức
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000	100.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	60.000	80.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000	80.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000	50.000
5	Trường hợp khác	60.000	80.000

Điều 16. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/báo cáo

STT	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Mức thu
1	Đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 50 tỷ đồng	14.000.000
2	Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 50 tỷ đồng trở lên	16.000.000

Trường hợp thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu đã quy định trên.

Điều 17. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao, các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận

STT	Các loại hình hoạt động	Mức thu
1	Các cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Võ cổ truyền và Vovinam, Karatedo, Quyền anh, Judo, Taekwondo, Bắn súng thể thao, Bóng ném, Wushu, Bóng rổ, Yoga, Đấu kiếm thể thao	1.000.000
2	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Lân Sư Rồng, Cầu lông, Bóng bàn, Leo núi thể thao (leo núi tự nhiên), Lặn biển thể thao giải trí	1.500.000
3	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Patin, Vũ đạo giải trí, Khiêu vũ thể thao, Billiards và snooker, Bóng đá, Quần vợt, Boi, lặn, Thể dục thẩm mỹ, Thể dục thể hình	2.500.000
4	Cơ sở thể thao tổ chức hoạt động: Mô tô nước trên biển, Dù lượn và điều bay có động cơ, Golf	3.000.000

Điều 18. Mức giảm phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Nhà nước được giảm hoặc giảm thêm (trong trường hợp đã được giảm theo Quy định này) 30% mức thu phí đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU LỆ PHÍ

Điều 19. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí: Người có công với cách mạng; trẻ em; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu:

STT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch)	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Miễn
-	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	10.000
-	Đăng ký lại khai sinh	10.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	10.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử đúng hạn	Miễn
-	Đăng ký khai tử không đúng hạn	10.000
-	Đăng ký lại khai tử	10.000
3	Kết hôn	
-	Đăng ký kết hôn	Miễn
-	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	20.000
5	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	20.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Miễn
7	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	20.000
8	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	20.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	10.000
10	Giám hộ	
-	Đăng ký giám hộ	Miễn
-	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Miễn
-	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Miễn
11	Đăng ký hộ tịch khác	10.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch)	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch Việt Nam cho trẻ	Miễn
-	Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho trẻ	100.000

STT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài)	100.000
-	Đăng ký lại khai sinh	100.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử	100.000
-	Đăng ký lại khai tử	100.000
3	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000
4	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
5	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 16 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	30.000
7	Xác định lại dân tộc	30.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	100.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	100.000
10	Giám hộ (đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt giám hộ)	100.000
11	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài khác	100.000

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có sử dụng người lao động làm việc là người nước ngoài có đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép lao động theo quy định.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới, gia hạn giấy phép lao động	500.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	400.000

Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc theo quy định.

2. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí:

a) Người khuyết tật và người cao tuổi (không nơi nương tựa).

b) Hộ nghèo; hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ của liệt sỹ; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc hóa học; thương binh; bệnh binh; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

d) Hộ gia đình, cơ quan, tổ chức hiến tặng đất nhằm mục đích xây dựng các công trình phúc lợi cho xã hội.

đ) Hộ gia đình bị tác động bởi thiên tai lũ lụt làm lở đất, mất đất.

e) Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày 19 tháng 10 năm 2009 (là ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

g) Miễn lệ phí đối với các trường hợp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai do thay đổi địa chỉ thường trú, địa chỉ thửa đất do chính sách nhà nước về sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính hoặc các chính sách nhà nước khác có liên quan.

h) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mức thu	
		Đối tượng 1 (là Người sử dụng đất theo khoản 2, 3, 6 Điều 5 Luật đất đai năm 2013; Người sử dụng đất theo khoản 3, 4, 6 Điều 4 Luật đất đai năm 2024)	Đối tượng còn lại theo Luật Đất đai
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
-	Cấp lần đầu giấy chứng nhận bao gồm cả đất và tài sản trên đất	100.000	600.000

STT	Nội dung	Mức thu	
		Đối tượng 1 (là Người sử dụng đất theo khoản 2, 3, 6 Điều 5 Luật đất đai năm 2013; Người sử dụng đất theo khoản 3, 4, 6 Điều 4 Luật đất đai năm 2024)	Đối tượng còn lại theo Luật Đất đai
-	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu tài sản trên đất		400.000
-	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	50.000
-	Chứng nhận tài sản trên đất lần đầu		450.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)		
-	Cấp lần đầu	40.000	200.000
-	Cấp lại (Kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30.000	100.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000	30.000
4	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000	30.000

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ đầu tư xây dựng công trình xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Xây dựng mới	
-	Đối với nhà ở riêng lẻ	75.000

STT	Nội dung	Mức thu
-	Đối với công trình khác	150.000
2	Sửa chữa, cải tạo	
-	Đối với nhà ở riêng lẻ	75.000
-	Đối với công trình khác	150.000
3	Di dời công trình	100.000
4	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	
-	Đối với nhà ở riêng lẻ	75.000
-	Đối với công trình khác	150.000
5	Cấp lại hoặc Gia hạn giấy phép xây dựng	10.000

Điều 23. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh theo pháp luật Việt Nam phải nộp lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh.

2. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí: Miễn lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh đối với hình thức đăng ký qua dịch vụ công trực tuyến.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm: cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã)	Đồng/lần	50.000
2	Lệ phí đăng ký hợp tác xã (bao gồm: cấp mới, cấp lại, cấp thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã)	Đồng/lần	50.000
3	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh (bao gồm: cấp mới, cấp lại, cấp thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh)	Đồng/lần	50.000

Điều 24. Mức giảm lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Nhà nước được giảm hoặc giảm thêm (trong trường hợp đã được giảm theo Quy định này) 30% mức thu lệ phí đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chương III

THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 25. Thu, nộp phí, lệ phí

1. Đối với phí:

a. Các loại phí để lại cho đơn vị thu 80%, nộp ngân sách nhà nước 20% bao gồm: Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; Phí thăm quan di tích lịch sử; Phí thăm quan bảo tàng; Phí thư viện; Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (phần khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với tài liệu chuyên ngành); Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Phí đăng ký biện pháp bảo đảm; Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b. Đối với Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (phần khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với tài liệu hồ sơ địa chính): Để lại cho đơn vị thu 100%.

c. Mức trích Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại sử dụng 30% phí cho một hồ sơ; Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được để lại 70% phí cho một hồ sơ.

- Đối với trường hợp còn lại: Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh trực thuộc được để lại 100% cho đơn vị.

2. Đối với lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.



Điều 26. Quản lý, sử dụng khoản thu được trích lại của tổ chức thu

1. Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo các nội dung sau đây:

a. Chi thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập):

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

b. Chi không thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi nhiệm vụ không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập):

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí.

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí.

2. Ngoài các nội dung chi tại khoản 1 Điều này, tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo quy định riêng của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ, tiền phí để lại được sử dụng theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

3. Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí chỉ cho các nội dung tại khoản 1 Điều này: Đối với cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ và các Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với lĩnh

vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Hằng năm, tổ chức thu phí (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập) phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; trường hợp hết 02 năm kể từ năm được chuyển nguồn, số tiền phí đã được chuyển nguồn không còn nhiệm vụ chi, tổ chức thu phí phải báo cáo sở quản lý chuyên ngành, để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh nộp ngân sách nhà nước./.

